

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100) = (110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		145,249,389,704	165,095,595,305
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	2,144,868,537	902,452,955
1. Tiền	111		2,144,868,537	902,452,955
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		95,051,238,671	117,076,641,804
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		23,491,525,652	29,720,943,520
2. Trả trước cho người bán	132		1,351,681,774	1,378,748,174
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		11,262,238,000	11,262,238,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		58,945,793,245	74,714,712,110
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	VI.5	46,786,780,111	45,633,341,082
1. Hàng tồn kho	141		46,786,780,111	45,633,341,082
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,266,502,385	1,483,159,464
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.11a	104,623,050	94,317,035
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1,148,409,426	1,375,372,520
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		13,469,909	13,469,909
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200) = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		243,124,804,035	225,272,358,122
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		175,323,826,705	181,705,108,498
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.7	175,323,826,705	181,705,108,498
- Nguyên giá	222		285,309,113,514	284,595,653,211
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-109,985,286,809	-102,890,544,713



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.8		
- Nguyên giá	228		128,400,000	128,400,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-128,400,000	-128,400,000
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.6	37,696,826,887	13,063,356,390
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		37,696,826,887	13,063,356,390
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		4,717,743,596	4,717,743,596
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		5,242,628,866	5,242,628,866
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-524,885,270	-524,885,270
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		25,386,406,847	25,786,149,638
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.11b	25,386,406,847	25,786,149,638
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		388,374,193,739	390,367,953,427
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		330,052,517,402	312,972,252,994
1. Nợ ngắn hạn	310		233,187,285,519	213,718,521,111
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		19,702,335,457	21,087,468,474
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2,000,539,971	1,216,704,885
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	VI.14	38,265,411,801	13,835,904,543
4. Phải trả người lao động	314		755,000,112	1,070,740,049
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.15a		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.17a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.16a	172,463,998,178	176,507,703,160
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.12a		
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.18a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		96,865,231,883	99,253,731,883
1. Phải trả người bán dài hạn	331			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.15b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.17b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.16b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.12b	96,865,231,883	99,253,731,883
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.19		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.18b		
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+420)	400		58,321,676,337	77,395,700,433
I. Vốn chủ sở hữu	410		58,321,676,337	76,947,929,433
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.20	105,000,000,000	105,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-46,678,323,663	-28,052,070,567
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			447,771,000
1. Nguồn kinh phí	431			447,771,000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		388,374,193,739	390,367,953,427

Lập, ngày tháng năm 2018

Người lập biểu

TP. Kế toán

Tổng giám đốc

Vũ Thị Ngọc Anh



Nguyễn Thanh Toàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Năm 2017

Đơn vị tính

Đồng: Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số năm trước	Số năm nay
1	2	3	5.00	6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	5,798,801,128	4,897,136,942
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(10 = 01 - 02)	10		5,798,801,128	4,897,136,942
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	3,847,050,888	6,056,557,368
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20 = 10 - 11)	20		1,951,750,240	-1,159,420,426
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	784,536,866	1,798,944,137
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	3,879,146,916	9,583,092,894
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3,879,146,916	9,583,092,894
8. Chi phí bán hàng	24	VII.8	122,850,000	72,261,546
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.8	3,913,384,226	11,080,298,918
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		-5,179,094,036	-20,096,129,647
11. Thu nhập khác	31	VII.6	595,840,982	3,400,418,238
12. Chi phí khác	32	VII.7	430,235,708	1,930,541,687
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		165,605,274	1,469,876,551
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		-5,013,488,762	-18,626,253,096
63	51	VII.9		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.10		
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN(60 = 50 - 51 - 52)	60		-5,013,488,762	-18,626,253,096
18. Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu	70			
19. Lợi nhuận suy giảm trên cổ phiếu	71			

Người lập biểu

TP. Tài chính - Kế toán

Lập, ngày tháng năm 2018

Tổng giám đốc




Vũ Thị Ngọc Anh



Nguyễn Thanh Xuân

Đơn vị báo cáo: Công ty TNHH một thành viên Mai Động
Địa chỉ : 310 Minh Khai - HN

Mẫu số B03 - DN
Ban hành theo TT200 số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1,452,173,484	3,050,623,274
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ			-780,990,652	-2,711,186,702
3. Tiền chi trả cho người lao động	02		-101,933,000	-613,563,748
4. Tiền lãi vay đã trả	03			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	04			
6. Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	05		46,565,105,033	53,261,288
7. Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	06		-46,047,648,643	-1,118,814,673
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1,086,706,222	-1,339,680,561
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi từ mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		135,572	170,809
Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	30		135,572	170,809
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành.	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			1,800,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			1,800,000,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20 + 30 + 40)	50		1,086,841,794	460,490,248
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		1,058,026,743	441,962,707
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(70=20+60+61)	70	VII.34	2,144,868,537	902,452,955

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Vũ Thị Ngọc Anh



Lập, ngày tháng năm 2018

Người giám đốc

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MAI ĐỘNG

Nguyễn Thanh Toàn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

-) Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần, Nhà nước chiếm 30%
-) Lĩnh vực kinh doanh :
-) Ngành nghề kinh doanh :
 - Sản xuất, chế tạo máy công cụ, gia công rèn, dập, ép và các máy công cụ cắt gọt kim loại;
 - Sản xuất kinh doanh các loại ống nước, phụ kiện đường ống nước & các sản phẩm khác;
 - Kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị, ống, phụ kiện đường ống nước;
 - Tư vấn đầu tư xây dựng, xây dựng các công trình công nghiệp dân dụng, cấp thoát nước và xây dựng cơ sở hạ tầng;
 - Chuyển giao công nghệ thiết bị sản xuất ống nước, công nghệ chế tạo máy móc thiết bị;
 - Kinh doanh bất động sản và phát triển nhà;
 - Đào tạo công nhân cơ khí;
 - Liên doanh, liên kết với các tổ chức cá nhân trong và ngoài nước về SXKD các sản phẩm cơ khí, đúc luyện kim.
-) Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
-) Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
-) Cấu trúc doanh nghiệp
- Danh sách các công ty con;
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc
- . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :**
 - Kỳ kế toán năm : bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến 31 tháng 12 năm 2017
 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : đồng Việt Nam

I. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng :

Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán Việt Nam, hình thức nhật ký chứng từ
Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

. Các chính sách kế toán áp dụng :

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam(Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam)
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế(lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :
 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền : đồng Việt Nam
- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : được chuyển đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh.
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
- Chứng khoán kinh
- Các khoản nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay
- Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết;

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính;

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua

và chi phí vận chuyển và chi phí khác

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ : Phương pháp nhập trước - xuất trước

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư :

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) :

TSCĐ (hữu hình, vô

hình)

Nguyên tắc kế toán các hợp đồng kinh doanh

Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại;

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước ;

Nguyên tắc kế toán nợ phải trả;

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính;

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay;

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả;

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả;

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện;

Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi;

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :

Doanh thu bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Thu nhập khác

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu;

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán;

Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính;

Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp;

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi

phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại;

Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các chính sách kế toán áp dụng(trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định
liên tục

→ tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực
được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành

Nguyên tắc xử lý đối với:

ic khoản dự phòng;

hình thức đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (Còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán - nếu c

L Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Tiền

ĐVT : đồng

ội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Tiền mặt	116,154,768	563,510,722
- Tiền gửi ngân hàng	2,028,713,769	338,942,233
ộng	2,144,868,537	902,452,955

Các khoản đầu tư tài chính

) Chứng khoán kinh doanh	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu;(chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu;(chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu						
- Các khoản đầu tư khác;						
- Lý do thay đổi với mg khoản đầu tư/ loại ỏ phiếu, trái phiếu						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						
Cộng						

) Đầu tư nắm giữ đến ng	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
1) Ngắn hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn						
Trái phiếu						
Các khoản đầu tư khác	11,262,238,000	11,262,238,000		11,262,238,000	11,262,238,000	
2) Dài hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn						
Trái phiếu						
Các khoản đầu tư khác						

Đầu tư góp vốn vào đơn	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty n(chi tiết khoản đầu vào công ty con);						

Đầu tư vào công ty liên anh, liên kết (chi tiết oàn đầu tư vào từng ng ty liên doanh, liên						
Công ty CP DTO	2,400,000,000			2,400,000,000		
Công ty CP đúc Mai im	601,825,806			601,825,806		
Công ty CP cơ khí iải Phóng	480,000,000			480,000,000		
Công ty TNHH ĐTQT hãng Long	250,000,000			250,000,000		
Công ty Liên doanh avico	1,510,803,060			1,510,803,060		
Đầu tư vào đơn vị hác(chi tiết khoản đầu r vào từng đơn vị khác);						
Tóm tắt tình hình hoạt ộng của các công ty on, công ty liên doanh, ên kết trong kỳ						
Các giao dịch trọng ếu giữa doanh nghiệp à công ty con, liên oanh, liên kết trong kỳ						

. Phải thu khác

Nội dung	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Phải thu về cổ phần hóa;	704,545,455		650,000,000	
Phải thu về cổ tức và lợi thuận được chia;				
Phải thu người lao động;				
Lý cược, ký quỹ;				
Cho mượn;				
Các khoản chi hộ;				
Phải thu khác	58,241,247,790		68,572,047,536	
b) Dài hạn(tương tự các choán mục ngắn hạn)				
Cộng	58,945,793,245		69,222,047,536	

I. Nợ xấu

Nội dung	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	GT có thể thu	Đối tượng nợ	Giá gốc	Đối tượng nợ	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;						

ong đó chi tiết thời an quá hạn và giá trị c khoản nợ phải thu, o vay quá hạn theo ng đối tượng nếu hoàn nợ phải thu theo ng đối tượng đó chiếm						
Thông tin về các khoản ền phạt, phải thu về lãi ả chậm... phát sinh từ ác khoản nợ quá hạn hưng không được ghi hận doanh thu ;						
Khả năng thu hồi nợ hải thu quá hạn						
Cộng						

. Hàng tồn kho

Nội dung	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên				
- Nguyên liệu, vật liệu	2,387,025,745		2,293,505,147	
- Công cụ, dụng cụ	3,957,908,652		3,960,286,667	
- Chi phí SXKD dở dang	8,762,825,352		8,637,448,980	
- Thành phẩm	12,771,194,492		12,396,222,660	
- Hàng hoá	17,532,780,499		18,132,844,363	
- Hàng gửi đi bán	1,376,942,590		214,930,484	
- Hàng hoá kho bảo thuế				
- Giá trị hàng tồn kho ứ dụng, kém mất phẩm hất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm uối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho lùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm uối kỳ;				
ề số lượng và giá trị giữa sổ ghi sổ kế toán và ổ thực tế khi kiểm kê àng tồn kho tại thời iểm cuối kỳ; Nguyên hân, trách nhiệm bồi hường...				

Những trường hợp hay r kiện dẫn đến việc ích lập thêm hoặc hoàn hập dự phòng giảm giá àng tồn kho	46,788,677,330		45,635,238,301	
---	----------------	--	----------------	--

Tài sản dở dang dài hạn

Nội dung	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	GT có thể thu hồi	Giá gốc	GT có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
Chi tiết cho từng loại,				
đều rõ vì sao không hoàn				
hàng trong một chu kỳ,				
án xuất kinh doanh				
(không thường)				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang(Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)				
- Mua sắm				
- XD CB				
- Sửa chữa				
Cộng				

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ khác	Tổng cộng
1. Nguyên giá					
* Số dư đầu kỳ	98,359,447,615	176,032,576,293	9,591,602,450	612,026,853	284,595,653,211
- Mua trong kỳ					
- Đầu tư XDCB hoàn thành	207,122,382	506,337,921			713,460,303
Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
* Số dư cuối kỳ	98,566,569,997	176,538,914,214	9,591,602,450	612,026,853	285,309,113,514
2. Giá trị hao mòn lũy kế					
* Số dư đầu kỳ	31,507,283,107	67,199,655,309	3,778,456,416	405,149,881	102,890,544,713
- Khấu hao trong kỳ	2,707,180,879	3,917,946,233	422,650,536	46,964,448	7,094,742,096
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					

Thanh lý, nhượng bán					
Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	34,214,463,986	71,117,601,542	4,201,106,952	452,114,329	109,985,286,809
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	66,852,164,508	108,832,920,984	5,813,146,034	206,876,972	181,705,108,498
Tại ngày cuối kỳ	64,352,106,011	105,421,312,672	5,390,495,498	159,912,524	175,323,826,705

Giá trị còn lại cuối quý của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay :

Nguyên giá TSCĐ cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

Nguyên giá TSCĐ cuối quý chờ thanh lý :

Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ				128,400,000	128,400,000
Mua trong kỳ					
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
Tăng do hợp nhất kinh doanh					
Tăng khác					
Thanh lý, nhượng bán					
Số dư cuối kỳ				128,400,000	128,400,000
* Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ				128,400,000	128,400,000
Khấu hao trong kỳ					
Thanh lý, nhượng bán					
Giảm khác					
Số dư cuối kỳ				128,400,000	128,400,000
* G/trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu kỳ					
- Tại ngày cuối kỳ					

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác

9. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
* Ng/giá TSCĐ thuê tài chính						
Số dư đầu kỳ						
Thuê tài chính trong kỳ						

Giá trị TSCĐ thuê tài chính						
Giá trị khác						
Giá trị TSCĐ thuê tài chính						
Giá trị khác						
Giá trị cuối kỳ						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Giá trị đầu kỳ						
Giá trị hao trong kỳ						
Giá trị TSCĐ thuê tài chính						
Giá trị khác						
Giá trị TSCĐ thuê tài chính						
Giá trị khác						
Giá trị cuối kỳ						
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC						
Tại ngày đầu kỳ						
Tại ngày cuối kỳ						

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong quý :

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm :

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản :

0. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá				
Quyền sử dụng đất				
Nhà				
Nhà và quyền sử dụng đất				
Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
Quyền sử dụng đất				
Nhà				
Nhà và quyền sử dụng đất				
Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
Quyền sử dụng đất				
Nhà				
Nhà và quyền sử dụng đất				
Cơ sở hạ tầng				

1. Chi phí trả trước

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a) Ngắn hạn(chi tiết theo từng khoản mục)	104,623,050	
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
Chi phí đi vay		
Các khoản khác(nêu chi tiết nếu có thể)		
b) Dài hạn	25,386,406,847	

Chi phí thành lập doanh nghiệp		
Chi phí mua bảo hiểm		
Các khoản khác (Tiền lãi vay của đây chuyển phụ kiện ngành nước của Công ty Mai Lâm đầu tư trước khi sáp nhập về Công ty + Đánh giá lại lợi thế kinh doanh và công cụ dụng cụ.....)	24,256,730,314	25,415,169,302
Cộng	25,491,029,897	25,415,169,302

(2) Vay và nợ thuê tài chính

Khoản mục	Số cuối kỳ		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số đầu kỳ	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng Công thương VN	35,459,702,931				35,459,702,931	
- Ngân hàng ĐPTT VN - CN	46,380,720,952			568,500,000	46,380,720,952	
- Vay cá nhân, đơn vị khác	14,999,808,000			1.820,000,000	16.844,808,000	
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)						
Cộng	96,840,231,883				98,685,231,883	

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Kỳ này			Kỳ trước		
	Tổng khoản TT tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản TT tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Nội dung	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
Vay				
Nợ thuê tài chính				
Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

13. Trái phiếu phát hành

13.1 Trái phiếu thường(chi tiết)	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
- Mệnh giá;						
- Chiết khấu;						
- Phụ trội;						
Cộng						

3.2. Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ

Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;

Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;

Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;

Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;

Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;

Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;

Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;

Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;

Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

Trái phiếu đã chuyển đổi

thành cổ phiếu trong kỳ;

Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;

Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;

Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;

Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;

Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;

Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Nội dung	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ				
- Thuế GTGT đầu ra	401,826,898	822,464,481	973,977,487	250,313,892
- Thuế GTGT hàng nhập				
- Thuế xuất - nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	270,897,946		102,811,286	168,086,660
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	13,205,126,226	28,374,856,809	3,691,025,259	37,888,957,776
- Các loại thuế khác	92,220,564	3,000,000	3,000,000	92,220,564
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
b. Phải thu (Chi tiết theo thuế)				
Cộng	13,970,071,634	29,200,321,290	4,770,814,032	38,399,578,892

15. Chi phí phải trả

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
b. Dài hạn		
- Các khoản trích trước khác		
- Lãi vay		
- Các khoản khác(chi tiết từng khoản)		
Cộng		

16. Phải trả khác

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Kinh phí công đoàn	222,534,760	250,516,699
- Bảo hiểm xã hội	874,758,451	518,991,768
- Bảo hiểm y tế	317,329,667	217,868,459
- Bảo hiểm thất nghiệp	132,489,279	88,864,060
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	162,407,250,702	167,032,669,985
Cộng	163,954,362,859	168,108,910,971
Trong đó:		
- Phải trả khác (Dư có TK 138)	8,509,635,319	8,490,506,852
+ Công ty XD dân dụng HN	417,995,000	417,995,000
+ Hà Thị Hương	5,356,000,000	5,356,000,000
+ Vũ Thị Lan Hương	1,280,000,000	1,280,000,000
+ Nhập SP của các Nhà máy	171,428,571	171,428,571
+ Phải trả khác	1,284,211,748	1,265,083,281
- Phải trả, phải nộp khác (Dư có TK 3388)	162,498,965,365	167,029,842,196
+ Tiền thuê đất tại Thanh Liệt, Thanh Trì, HN		15,204,339,940
+ Thu hộ tiền bán cổ phần (Tập đoàn Thành Công)	37,000,000,000	37,000,000,000
+ Chi phí cổ phần hóa	187,683,091	187,683,091
+ Tiền BHXH thay lương	32,483,249	35,358,249
+ Lãi vay cá nhân	8,668,800,369	8,893,195,371
+ Lãi vay ngân hàng Vietinbank Đông HN	85,542,564,244	80,786,190,451
+ Lãi vay ngân hàng BIDV Đông HN	28,990,217,447	24,220,176,325
+ Thuế khấu trừ tại nguồn (thuế TNCN)	71,823,997	58,033,272
+ Phải trả khác	2,005,392,968	644,865,497
+ Phải nộp khác (Dư nợ 338)		
b) Dài hạn(chi tiết từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng(chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)		

Cộng	163,954,362,859	168,108,910,971
-------------	------------------------	------------------------

17. Doanh thu chưa thực hiện

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		
b. Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		
c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng(chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện		
Cộng		

18. Dự phòng phải trả

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác(chi phí sửa chữa TSCĐ		
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác(chi phí sửa chữa TSCĐ		
Cộng		

19. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các
hoàn chênh lệch tạm thời chịu thuế

Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

10. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn quyền chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	LNST chưa phân phối và các quỹ
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu kỳ trước						
Tăng vốn trong năm trước						
Lãi trong năm trước						
Tăng khác						
Giảm vốn trong năm trước						
Lỗ trong năm trước						
Số dư đầu kỳ này	104,442,987,966					(46,678,323,663)
Tăng vốn trong năm nay						
Lãi trong năm nay						
Tăng khác						
Lỗ trong năm nay						
Giảm khác						

b/ Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	Tổng số	Tổng số
- Vốn góp của công ty mẹ(nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác	105,000,000,000	105,000,000,000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	105,000,000,000	105,000,000,000

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

Cổ tức	Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán			
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường			
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi			
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi l/kế chưa được ghi nhận			

Cổ phiếu	Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành			
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng			
+ Cổ phiếu phổ thông			
+ Cổ phiếu ưu đãi			
- Số lượng cổ phiếu được mua lại			
+ Cổ phiếu phổ thông			
+ Cổ phiếu ưu đãi			
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành			
+ Cổ phiếu phổ thông			
+ Cổ phiếu ưu đãi			

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành

e/ Các quỹ của doanh nghiệp

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển		
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Cộng		

g/ Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

21. Nguồn kinh phí

Nội dung	Số cuối kỳ	Kỳ trước
- Nguồn kinh phí được cấp lũy kế	1,320,000,000	1,320,000,000
- Chi sự nghiệp	1,320,000,000	872,229,000
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		447,771,000

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a/ Giá trị tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b/ Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ

Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ

Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hóa

Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD

Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng(theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý

Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị(theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi.

Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

23. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

ĐVT: VNĐ

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Nội dung	Kỳ này	Kỳ trước
- Tổng doanh thu	5,798,801,128	
Trong đó :		
+ Doanh thu bán hàng;	5,798,801,128	
+ Doanh thu bán hàng nội bộ;		
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ;		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng;		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Nội dung	Kỳ này	Kỳ trước
Trong đó:	-	
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
Cộng		

3. Giá vốn hàng bán

Nội dung	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	6,056,557,368	
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa bất động		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		

Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
Giá trị còn lại của dịch vụ đã cung cấp		
Giá trị kinh doanh BĐS đầu tư		
Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức		
Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác dự phòng		
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	6,056,557,368	

Doanh thu hoạt động tài chính		
Nội dung	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	1,798,944,137	
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	1,798,944,137	

Chi phí tài chính		
Nội dung	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay	9,583,092,894	
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	9,583,092,894	

Thu nhập khác		
Nội dung	Kỳ này	Kỳ trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	3,400,418,238	
Cộng	3,400,418,238	

Chi phí khác		
Nội dung	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá trị còn lại của TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		

- Lỗ do đánh giá lại TSCĐ		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	1,930,541,687	
Cộng		

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Nội dung	Kỳ này	Kỳ trước
a) Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
- Chi phí nhân công		
- Chi phí khấu hao TSCĐ		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền		
b) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí		
Cộng		

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Nội dung	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện		
Cộng		

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Nội dung	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Cộng		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Nội dung	Kỳ này	Kỳ trước
quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính :		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
b) Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
c) Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận
5. Thông tin so sánh
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác

Người lập biểu

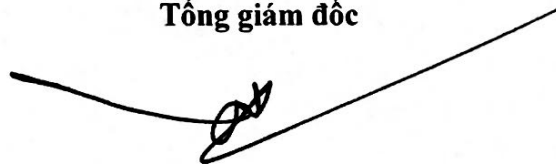


P. Tài chính - Kế toán



Lập, ngày tháng năm 2017

Tổng giám đốc



Nguyễn Thanh Toàn